

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Gia Lai

Thực hiện quy định tại Điều 59 Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025.

Việc thống kê đất đai hàng năm nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất và biến động trong sử dụng đất, các đối tượng sử dụng đất; làm cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, lập quy hoạch sử dụng đất; cung cấp kịp thời những thông tin chi tiết và chính xác về đất đai; đáp ứng những nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh - quốc phòng.

Phần I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Gia Lai (mới) được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ DTTN, quy mô dân số của hai tỉnh Gia Lai và Bình Định. Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai DTTN khoảng 21.581,07 km², dân số khoảng 3,58 triệu người, với 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường). Tỉnh Gia Lai có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: Giáp tỉnh Quảng Ngãi.
- Phía Tây: Giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông: Tiếp giáp Biển Đông.

- Phía Nam: Giáp tỉnh Đắk Lắk.

Tỉnh Gia Lai có vị trí thuận lợi về kết nối giao thông liên vùng, đặc biệt thông qua hệ thống đường bộ, hàng không và cảng biển. Các tuyến giao thông huyết mạch như Quốc lộ 14, Quốc lộ 19 và các tuyến kết nối với Quốc lộ 1A đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết khu vực Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Thông qua Quốc lộ 19, tỉnh kết nối trực tiếp với Cảng Quy Nhơn - một trong những cảng biển tổng hợp quan trọng của khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu và phát triển dịch vụ logistics. Đồng thời, Quốc lộ 14 là trục giao thông chiến lược của vùng Tây Nguyên, kết nối Gia Lai với các tỉnh như Đắk Lắk và khu vực phía Nam.

Về đường hàng không, tỉnh có Cảng hàng không Pleiku với các đường bay nội địa đến Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng; đồng thời, việc khai thác Cảng hàng không Phù Cát tại khu vực lân cận góp phần mở rộng khả năng kết nối, thu hút đầu tư và phát triển du lịch. Bên cạnh đó, một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông cùng với các dự án cao tốc kết nối liên vùng, đặc biệt là tuyến Pleiku – Quy Nhơn đang dự kiến hoàn thành sau năm 2026 sẽ rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa từ Tây Nguyên ra biển, tạo động lực phát triển cho hành lang kinh tế Đông – Tây.

Tuy nhiên, tỉnh Gia Lai có địa bàn rộng, phần lớn khu vực Tây Nguyên nằm xa các trung tâm kinh tế, công nghiệp và dịch vụ lớn của cả nước như TP. Hồ Chí Minh và TP. Đà Nẵng. Điều này phần nào hạn chế khả năng tận dụng các hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, thị trường và nguồn lực đầu tư từ các trung tâm lớn, đồng thời làm gia tăng chi phí logistics đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, trong khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, nhiều địa phương đều có định hướng phát triển mạnh các khu kinh tế, khu công nghiệp và dịch vụ cảng biển, tạo nên sự cạnh tranh đáng kể trong thu hút đầu tư. Mặc dù có lợi thế với Khu kinh tế Nhơn Hội và hệ thống cảng biển như Cảng Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai vẫn phải đối mặt với áp lực cạnh tranh từ các địa phương lân cận có điều kiện hạ tầng và chính sách thu hút đầu tư tương đồng.

2. Địa hình

Địa hình tỉnh Gia Lai mới đa dạng, được chia thành hai vùng rõ rệt:

Vùng phía Tây (Gia Lai cũ): chủ yếu là cao nguyên và đồi núi, độ cao trung bình 400–800 m, gồm các dãy núi, đồi thấp xen kẽ thung lũng và bồn địa bazan màu mỡ. Nổi bật có các khu vực Mang Yang, An Khê; hai cao nguyên lớn Pleiku và Kon Hà Nừng; cùng đỉnh Kon Ka Kinh (1.748 m). Các thung lũng như An Khê, Cheo Reo – Phú Túc thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và phân bố dân cư.

Vùng phía Đông (Bình Định cũ): địa hình chuyển tiếp từ núi – trung du xuống đồng bằng và ven biển, bị chia cắt bởi hệ thống sông suối. Khu vực này gồm núi trung bình ở phía Tây, vùng đồi gò trung du và dải đồng bằng ven biển thấp dần ra biển, xen kẽ các cồn cát, đụn cát ven bờ.

Nhìn chung, địa hình phân hóa rõ rệt giữa cao nguyên và ven biển, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển tổng hợp nông nghiệp, lâm nghiệp và đặc biệt là du lịch sinh thái – biển.

3. Thủy văn

Tỉnh Gia Lai có hệ thống thủy văn phong phú, với mạng lưới sông ngòi phân bố khá dày, hình thành từ sự kết hợp giữa địa hình cao nguyên phía Tây và đồng bằng ven biển phía Đông, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy lợi, thủy điện và cấp nước sinh hoạt.

Khu vực phía Tây (Gia Lai cũ): thuộc các lưu vực sông lớn như sông Ba, sông Ayun, sông Sê San; sông có lòng sâu, độ dốc lớn, lưu lượng biến đổi theo mùa, giàu tiềm năng thủy điện và cung cấp nước tưới.

Khu vực phía Đông (Bình Định cũ): hệ thống sông đổ ra Biển Đông như sông Kôn, sông Hà Thanh, sông Lại Giang, sông La Tinh; phân bố rộng ở đồng bằng và ven biển, phục vụ sản xuất nông nghiệp, đô thị và nuôi trồng thủy sản.

4. Khí hậu

Tỉnh Gia Lai hiện bao gồm cả khu vực cao nguyên và dải ven biển (trước đây thuộc Bình Định), vì vậy khí hậu mang tính chất chuyển tiếp và đa dạng. Khu vực phía Tây có khí hậu cao nguyên đặc trưng của Tây Nguyên, mát mẻ và ôn hòa; trong khi khu vực ven biển phía Đông chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm và nhiều nắng. Sự kết hợp này tạo nên sự phân hóa rõ rệt về thời tiết trên toàn tỉnh.

5. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

a. Đất đai: Quỹ đất nông nghiệp lớn (>80%), gồm đất đỏ bazan (trồng cây công nghiệp), đất xám (trồng rừng, hoa màu) và đất phù sa (trồng lúa, rau màu).

b. Rừng: Tài nguyên rừng phong phú, đa dạng sinh học cao, có nhiều loài quý hiếm; vừa phục vụ kinh tế lâm nghiệp, vừa phát triển du lịch sinh thái.

c. Biển: Có bờ biển dài (khu vực Bình Định cũ), nhiều bãi biển đẹp như Kỳ Co, Eo Gió; giàu tiềm năng du lịch, thủy sản và cảng biển.

d. Du lịch: Tài nguyên du lịch đa dạng, kết hợp giữa núi rừng Tây Nguyên và biển đảo. Nổi bật có Biển Hồ, Kon Hà Nừng và vùng biển Quy Nhơn; cùng với văn hóa công chiêng và di tích lịch sử, tạo nền tảng phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng.

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tăng trưởng kinh tế

a. Tốc độ tăng GRDP: Kế hoạch 7,5%, ước thực hiện 7,20%; trong đó:

- Khu vực nông, lâm, thủy sản đạt 3,35% so với kế hoạch 4,2%;

- Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 11,12% so với kế hoạch 10,8%, trong đó công nghiệp đạt 12,62% so với kế hoạch 11,6%, còn xây dựng đạt 7,43% so với kế hoạch 8,8%;

- Khu vực dịch vụ đạt 7,38% so với kế hoạch 7,8%;

- GRDP bình quân đầu người kế hoạch 85,9 triệu đồng.

b. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Kế hoạch 8,5–9,5%, ước thực hiện 9,0%.

c. Kim ngạch xuất khẩu: Kế hoạch 2.880,6 triệu USD, thực hiện 3.447,5 triệu USD.

d. Tổng thu ngân sách trên địa bàn: Kế hoạch 24.094,9 tỷ đồng, thực hiện 25.950,0 tỷ đồng; trong đó thu nội địa đạt 25.243 tỷ đồng so với kế hoạch 22.903,2 tỷ đồng; thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 590,8 tỷ đồng so với kế hoạch 980 tỷ đồng.

đ. Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: Kế hoạch 8,5–9,0%, thực hiện 8,8%.

e. Duy trì mức sinh thay thế.

g. Tạo việc làm mới: Kế hoạch 59.700 người, thực hiện 67.672 người.

h. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo: Kế hoạch 65,36%, thực hiện 65,36%.

i. Tỷ lệ hộ nghèo: Kế hoạch 2,24%, thực hiện 2,19%.

k. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội: Kế hoạch 22,76%, thực hiện 22,77%.

l. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: Kế hoạch 95,6%, thực hiện 95,62%.

m. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ: Kế hoạch 96,8%, thực hiện 100%.

2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch năm 2025 như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 28,84%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,62%, dịch vụ chiếm 38,60%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,93%.

3. Các ngành kinh tế

a. Nông, lâm, thủy sản: Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, từng bước nâng cao chất lượng; sản lượng lúa đạt khoảng 1,07 triệu tấn (tăng 2,2%). Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt 13.345ha; diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ tiếp tục mở rộng; cấp mã số vùng trồng được tăng cường. Chăn nuôi phát triển khá, tổng đàn vật nuôi tăng, đặc biệt đàn lợn tăng 13,8%; dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát. Lâm nghiệp đạt kết quả tích cực với diện tích trồng rừng 26.947ha (đạt 100% kế hoạch), công tác quản lý, bảo vệ rừng

được tăng cường, số vụ vi phạm giảm. Thủy sản đạt sản lượng khoảng 300.698 tấn (tăng 2%), đồng thời tập trung triển khai các giải pháp chống khai thác IUU.

b. Công nghiệp – xây dựng: Sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng với chỉ số IIP tăng khoảng 9%; nhiều dự án công nghiệp đi vào hoạt động tạo thêm năng lực sản xuất. Hệ thống cụm công nghiệp tiếp tục phát triển, có 46/62 cụm hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 82,4%. Lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị có nhiều chuyển biến tích cực; quy hoạch đô thị đạt tỷ lệ phủ kín 100%; hoàn thành 742 căn nhà ở xã hội; hạ tầng kỹ thuật, đô thị từng bước được nâng cấp.

c. Dịch vụ: Ngành dịch vụ tăng trưởng khá; du lịch phát triển mạnh với khoảng 12,4 triệu lượt khách (tăng 17,6%), doanh thu đạt 29.000 tỷ đồng; vận tải hành khách và hàng hóa tiếp tục tăng trưởng ổn định.

4. Thương mại – xuất nhập khẩu

Hoạt động thương mại sôi động, tổng mức bán lẻ đạt 198.384 tỷ đồng (tăng 13,1%); kim ngạch xuất khẩu đạt 3.447,5 triệu USD (vượt kế hoạch), nhập khẩu đạt khoảng 950 triệu USD; thương mại điện tử và sản phẩm OCOP tiếp tục được đẩy mạnh.

5. Lĩnh vực xã hội

a. Văn hóa: Tổ chức nhiều sự kiện lớn, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương; phát triển thêm 14 sản phẩm du lịch mới.

b. Giáo dục: Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 99,32%; khoảng 71% trường đạt chuẩn quốc gia; đẩy mạnh giáo dục STEM và chuyển đổi số trong ngành.

c. Y tế – an sinh xã hội: Công tác phòng, chống dịch bệnh được kiểm soát tốt; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95,62%; tạo việc làm cho 67.672 lao động, vượt kế hoạch; tiếp tục quan tâm chăm lo các đối tượng yếu thế và trẻ em.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện tự nhiên của tỉnh Gia Lai có tính đa dạng, tạo nhiều lợi thế cho phát triển kinh tế - xã hội; địa hình gồm cao nguyên, thung lũng, đồng bằng ven biển và vùng núi hình thành các tiểu vùng sinh thái thuận lợi cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; đất đỏ bazan màu mỡ, khí hậu nhiệt đới gió mùa phân hóa rõ rệt phù hợp phát triển cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu, đồng thời các vùng phù sa ven sông, ven biển thích hợp sản xuất lúa và hoa màu; tài nguyên rừng, nước, khoáng sản phong phú là nền tảng để phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng, vật liệu xây dựng, dịch vụ và du lịch.

Tuy nhiên, địa hình chia cắt, độ dốc lớn gây khó khăn cho hạ tầng và sản xuất; khí hậu phân hóa mạnh, mùa khô kéo dài dẫn đến thiếu nước cục bộ; tài nguyên thiên nhiên chịu áp lực khai thác, tiềm ẩn nguy cơ suy thoái môi trường; cơ cấu kinh tế còn phụ thuộc vào nông nghiệp; các vấn đề về việc làm, giảm nghèo và an sinh xã hội vẫn còn nhiều thách thức.

Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước còn nhiều khó khăn, thời tiết diễn biến bất thường, đặc biệt ảnh hưởng của bão số 13 (Kalmaegi) và mưa lũ cuối năm đã tác động tiêu cực đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển; song với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành, tỉnh đã kịp thời triển khai các giải pháp khắc phục, từng bước ổn định đời sống nhân dân và phục hồi sản xuất kinh doanh. Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7,2%, tuy chưa đạt mục tiêu đề ra nhưng vẫn là kết quả tích cực trong điều kiện chịu nhiều tác động bất lợi, thể hiện sự nỗ lực lớn của toàn tỉnh trong năm 2025.

Phần II

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai và chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, gồm: Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 987/BNNMT-QLĐĐ ngày 29/01/2026 về việc thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 779/QLĐĐ-TKKTĐTĐ ngày 20/3/2026 về việc đôn đốc thực hiện thống kê đất đai năm 2025; Các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã khẩn trương, nghiêm túc quán triệt và triển khai đồng bộ công tác thống kê đất đai năm 2025; tổ chức thực hiện được triển khai theo tinh thần thống nhất từ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm tiến độ, chất lượng và tuân thủ đúng quy định.

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường kịp thời cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ, đồng thời đã ban hành các văn bản triển khai công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh, gồm: Công văn số 2391/SNNMT-VPĐK ngày 13/3/2026; Công văn số 3394/SNNMT-VPĐK ngày 05/4/2026; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025 của cấp xã;

UBND cấp xã đã chủ động tổ chức triển khai công tác thống kê đất đai năm 2025 tại địa phương; xử lý hoặc báo cáo đề xuất xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Các xã đã tự kiểm tra, nghiệm thu kết quả thống kê đất đai đúng quy định; phối hợp với các đơn vị quốc phòng, an ninh xác định ranh giới sử dụng đất của các đơn vị đóng quân trên địa bàn; tổng hợp số liệu, lập báo cáo kết quả kiểm kê và giao nộp sản phẩm cho cấp trên theo quy định.

Văn phòng Đăng ký đất đai là đơn vị trực tiếp tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2025 cấp tỉnh; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị quốc phòng, an ninh trong xác định ranh giới đất quốc phòng, an ninh.

II. NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Để thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025, tỉnh Gia Lai đã sử dụng tổng hợp nhiều nguồn số liệu, tài liệu chính thống, bao gồm:

1. Hệ thống bản đồ

Nguồn số liệu được sử dụng cơ bản là bản đồ và hồ sơ địa chính đã được đo đạc địa chính chính quy và các tài liệu liên quan để phục vụ công tác thống kê, gồm:

- Bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính thực hiện theo Chỉ thị số 364-CT và theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012.

- Bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa đã được chính lý biến động qua các thời kỳ, kèm theo các tệp số liệu thuộc tính của bản đồ, sổ mục kê, sổ địa chính.

- Hồ sơ đo đạc giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

- Bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 đã được cập nhật biến động trong năm thống kê 2025.

2. Tài liệu về rừng và tài nguyên liên quan

- Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, đất đồi núi chưa sử dụng tỷ lệ 1/10.000 (năm 2006).

3. Hồ sơ, tài liệu quản lý đất đai

- Hồ sơ địa chính; hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

- Hồ sơ đăng ký biến động đất đai; hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

- Số liệu đất an ninh, quốc phòng do các cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp.

4. Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã gồm: Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; bản đồ kiểm kê đất đai và hệ thống Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã quy định.

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp tỉnh gồm: Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và hệ thống Biểu số liệu kiểm kê đất đai theo quy định.

5. Tài liệu kinh tế - xã hội liên quan

Cụ thể có Văn bản cáo số 160 /BC-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh gửi kèm theo.

III. ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THU THẬP

Nguồn tài liệu, số liệu phục vụ thống kê đất đai năm 2025 nhìn chung có độ tin cậy khá cao, là cơ sở quan trọng bảo đảm chất lượng kết quả thống kê đất đai năm 2025. Cơ sở pháp lý được ban hành kịp thời, đầy đủ và thống nhất từ Luật Đất đai 2024 đến các Thông tư, văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, giúp quá trình triển khai thực hiện rõ ràng, đồng bộ. Bên cạnh đó, nguồn số liệu thu thập đa dạng từ nhiều sở, ban, ngành như địa chính, công an, quân đội... góp phần cập nhật đầy đủ các nội dung về giao đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận, giải quyết tranh chấp và đo đạc bản đồ, từ đó phản ánh tương đối sát thực trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê. Dữ liệu kế thừa từ kỳ kiểm kê năm 2024 đã được nghiệm thu cũng là nguồn thông tin quan trọng giúp đánh giá biến động, phân tích xu hướng sử dụng đất và nâng cao độ chính xác của kết quả.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như việc cập nhật thông tin các dự án, công trình lớn chưa kịp thời, biến động ranh giới thửa đất diễn ra nhanh gây khó khăn cho công tác điều tra, khoanh vẽ và tổng hợp; chất lượng chính lý, cập nhật hồ sơ địa chính giữa các địa phương chưa đồng đều, một số hồ sơ còn thiếu thông tin lịch sử sử dụng đất hoặc có nguồn gốc phức tạp. Đối với đất lâm nghiệp, số liệu về quy hoạch 3 loại rừng và diễn biến rừng được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau nên chưa thật sự thống nhất, gây khó khăn trong việc xác định chính xác đối tượng sử dụng và quản lý đất đai.

Phần III

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

I. NỘI DUNG

1. Công tác thống kê

Thống kê đất đai hàng năm nhằm xác định rõ quỹ đất đang sử dụng, quỹ đất đã đưa vào sử dụng, quỹ đất chưa sử dụng, đánh giá thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai so với kỳ thống kê trước, việc thực hiện quy hoạch đã được xét duyệt.

Thống kê diện tích đất đai năm 2025 được thực hiện trên cơ sở số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2024 được cập nhật những biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý trong năm 2025 theo hồ sơ địa chính.

2. Các nội dung cụ thể thống kê đất đai năm 2025

- Thống kê số liệu diện tích đến từng loại đất, từng nhóm đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý trên toàn tỉnh;

- Đánh giá cơ cấu diện tích từng loại đất theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất;
- Phân tích, đánh giá tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2024 đến năm 2025.

II. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH

1. Phương pháp thống kê

Số liệu thống kê cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai của cấp xã, trên cơ sở ứng dụng phần mềm TK Online của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Các bước tiến hành

Bước 1: Chuẩn bị

- Thu thập tài liệu, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn cho các xã, phường.
- Cung cấp dữ liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và tài khoản phần mềm TKKK2024V2 và TK Online cho các xã, phường.
- Cung cấp ranh giới đơn vị hành chính cấp xã (.DB) cho các xã, phường.
- Thống nhất kế hoạch thực hiện: đồng thời kiểm tra số liệu ở 2 cấp (xã, tỉnh).

Bước 2: Tổ chức thực hiện

- Hướng dẫn các địa phương cách thu thập tài liệu, đối soát thực địa, chỉnh lý những biến động;
- Kiểm tra số liệu thống kê đất đai cấp xã, chỉnh lý và tổng hợp số liệu cấp tỉnh;
- Kiểm tra hoàn chỉnh tài liệu, viết báo cáo thuyết minh;
- Trình duyệt hồ sơ, gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phần IV

KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH GIA LAI NĂM 2025

Kết quả thống kê đất đai năm 2025, tổng DTTN tỉnh Gia Lai là 2.158.107ha, trong đó:

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với DTTN
1	Xã Ia Rsai	47.385	2,2
2	Xã Ia Dreh	37.971	1,8

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với DTTN
3	Xã Ia Rbol	15.495	0,7
4	Xã Ia Púch	26.687	1,2
5	Xã Ia Nan	9.021	0,4
6	Xã Ia Pnôn	11.381	0,5
7	Xã Ia Dom	14.522	0,7
8	Xã Chợ Long	19.516	0,9
9	Xã Ia Chia	17.300	0,8
10	Xã Ia O	13.725	0,6
11	Xã Ia Mơ	43.511	2
12	Xã Krong	31.118	1,4
13	Phường Diên Hồng	2.675	0,1
14	Xã Canh Vinh	26.795	1,2
15	Xã Ngô Mây	6.142	0,3
16	Xã Cát Tiến	10.336	0,5
17	Xã Đè Gi	9.497	0,4
18	Xã Phù Mỹ Tây	9.753	0,5
19	Xã Vạn Đức	10.417	0,5
20	Xã Nhon Châu	362	0
21	Xã Uar	41.240	1,9
22	Xã Phú Túc	35.782	1,7
23	Xã Ia Sao	11.454	0,5
24	Xã Ia Hiao	10.841	0,5
25	Xã Chư A Thai	13.360	0,6
26	Phường Ayun Pa	1.743	0,1
27	Xã Phú Thiện	26.304	1,2
28	Xã Ia Tul	58.752	2,7
29	Xã Ia Pa	10.317	0,5
30	Xã Pờ Tó	17.783	0,8
31	Xã Ya Hội	21.573	1
32	Xã Đak Pơ	22.342	1
33	Xã Ia Le	31.684	1,5
34	Xã Ia Ko	21.078	1
35	Xã Ia Hrú	24.177	1,1
36	Xã Al Bá	10.927	0,5
37	Xã Bờ Ngoong	17.236	0,8

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với DTTN
38	Xã Chư Puh	18.467	0,9
39	Xã Chư Sê	12.475	0,6
40	Xã Ia Lâu	21.496	1
41	Xã Ia Pia	23.872	1,1
42	Xã Ia Boông	19.597	0,9
43	Xã Ia Tôr	10.239	0,5
44	Xã Bàu Cạn	11.438	0,5
45	Xã Chư Prông	12.466	0,6
46	Xã Ia Dok	10.057	0,5
47	Xã Ia Krêl	14.681	0,7
48	Xã Đúc Cơ	12.476	0,6
49	Xã Đăk Song	32.752	1,5
50	Xã SRó	34.378	1,6
51	Xã Ya Ma	17.695	0,8
52	Xã Chư Krey	19.537	0,9
53	Xã Kông Chro	20.099	0,9
54	Xã Kon Chiêng	27.323	1,3
55	Xã Lơ Pang	31.645	1,5
56	Xã Hra	23.032	1,1
57	Xã Ayun	20.293	0,9
58	Xã Mang Yang	17.313	0,8
59	Xã Ia Krái	30.802	1,4
60	Xã Ia Hrung	16.912	0,8
61	Xã Ia Grai	23.984	1,1
62	Xã Ia Phí	21.206	1
63	Xã Ia Ly	21.035	1
64	Xã Ia Khuorl	35.211	1,6
65	Xã Chư Păh	10.351	0,5
66	Xã KDang	17.905	0,8
67	Xã Ia Băng	11.609	0,5
68	Xã Kon Gang	14.576	0,7
69	Xã Đak Somei	34.437	1,6
70	Xã Đak Đoa	8.334	0,4
71	Xã Kông Bơ La	13.325	0,6
72	Xã Tơ Tung	14.161	0,7

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với DTTN
73	Xã Sơn Lang	45.103	2,1
74	Xã Đak Rong	51.663	2,4
75	Xã Kbang	28.891	1,3
76	Xã Cửu An	13.330	0,6
77	Phường An Khê	5.751	0,3
78	Phường An Bình	7.301	0,3
79	Xã Gào	18.223	0,8
80	Phường An Phú	3.249	0,2
81	Xã Biển Hồ	17.054	0,8
82	Phường Hội Phú	3.482	0,2
83	Phường Thống Nhất	2.290	0,1
84	Phường Pleiku	2.502	0,1
85	Xã Canh Liên	32.239	1,5
86	Xã Vân Canh	21.400	1
87	Xã Tuy Phước Tây	6.881	0,3
88	Xã Tuy Phước Đông	6.066	0,3
89	Xã Tuy Phước Bắc	3.703	0,2
90	Xã Tuy Phước	5.337	0,2
91	Phường An Nhơn Nam	6.005	0,3
92	Xã An Nhơn Tây	7.550	0,3
93	Phường An Nhơn Đông	1.721	0,1
94	Phường An Nhơn Bắc	3.195	0,1
95	Phường An Nhơn	3.462	0,2
96	Phường Bình Định	2.516	0,1
97	Xã Xuân An	6.761	0,3
98	Xã Hòa Hội	8.706	0,4
99	Xã Hội Sơn	18.234	0,8
100	Xã Phù Cát	8.396	0,4
101	Xã Bình Phú	20.101	0,9
102	Xã Bình An	8.097	0,4
103	Xã Bình Khê	15.186	0,7
104	Xã Bình Hiệp	16.123	0,7
105	Xã Tây Sơn	9.770	0,5
106	Xã Vĩnh Quang	8.889	0,4
107	Xã Vĩnh Thịnh	13.391	0,6

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với DTTN
108	Xã Vĩnh Sơn	32.795	1,5
109	Xã Vĩnh Thạnh	16.600	0,8
110	Xã Phù Mỹ Nam	8.510	0,4
111	Xã An Lương	6.657	0,3
112	Xã Phù Mỹ Đông	8.562	0,4
113	Xã Phù Mỹ Bắc	10.098	0,5
114	Xã Bình Dương	6.581	0,3
115	Xã Phù Mỹ	5.447	0,3
116	Xã Kim Sơn	20.270	0,9
117	Xã Ân Tường	22.476	1
118	Xã Ân Hảo	9.546	0,4
119	Xã Hoài Ân	11.572	0,5
120	Phường Hoài Nhơn Nam	3.767	0,2
121	Phường Hoài Nhơn Đông	6.436	0,3
122	Phường Hoài Nhơn	4.032	0,2
123	Phường Hoài Nhơn Tây	7.815	0,4
124	Phường Hoài Nhơn Bắc	8.945	0,4
125	Phường Bồng Sơn	8.111	0,4
126	Phường Tam Quan	2.982	0,1
127	Xã An Hòa	10.101	0,5
128	Xã An Toàn	30.612	1,4
129	Xã An Vinh	19.619	0,9
130	Xã An Lão	10.387	0,5
131	Phường Quy Nhơn Đông	8.197	0,4
132	Phường Quy Nhơn Nam	3.636	0,2
133	Phường Quy Nhơn Tây	11.863	0,5
134	Phường Quy Nhơn	2.178	0,1
135	Phường Quy Nhơn Bắc	2.371	0,1

II. KẾT QUẢ LẬP BIỂU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Gia Lai gồm có các biểu sau:

- Biểu 01/TKKK (Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 02/TKKK (Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

- Biểu 03/TKKK (Thống kê diện tích đất theo đơn vị hành chính): để tổng hợp về diện tích các loại đất theo đơn vị hành chính cấp xã;

- Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai.

III. CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ

Thứ tự	Đối tượng sử dụng, quản lý	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Đối tượng sử dụng		1.458.682	67,6
1	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	CNC	805.501	37,3
1.1	Cá nhân trong nước	CNV	805.501	37,3
1.2	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	CNN	0	0,0
2	Tổ chức trong nước	TCC	638.682	29,6
2.1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	TCN	63.855	3,0
2.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	TSN	343.723	15,9
2.3	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	TXH	17	
2.4	Tổ chức kinh tế	TKT	230.540	10,7
2.5	Tổ chức khác	TKH	547	
3	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	TTG	407	
4	Cộng đồng dân cư	CDS	4.820	0,2
5	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	TVN	9.272	0,4
II	Đối tượng quản lý		699.425	32,4
1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	TCQ	355.874	16,5
2	Đơn vị sự nghiệp công lập	TSQ	258.246	12,0
3	Tổ chức kinh tế	KTQ	80.099	3,7
4	Cộng đồng dân cư	CDQ	5.205	0,2
	Cộng		2.158.107	100,0

V. CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2025, tổng DTTN tỉnh Gia Lai là 215.8107ha, được phân bổ chi tiết như sau:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính (ha)	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính (%)
	Tổng diện tích		2.158.107	100,0
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.924.520	89,2
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	493.049	22,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120.965	5,6
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	82.869	3,8
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.097	1,8
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372.083	17,2
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	495.063	22,9
3	Đất lâm nghiệp	LNP	925.090	42,9
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.204	5,2
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	291.003	13,5
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	521.883	24,2
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	322.475	14,9
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.792	0,2
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.834	0,1
6	Đất làm muối	LMU	181	
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.512	0,2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	190.865	8,8
1	Đất ở	OTC	30.533	1,4
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	21.017	1,0
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.516	0,4
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	523	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	18.192	0,8
3.1	Đất quốc phòng	CQP	13.336	0,6
3.2	Đất an ninh	CAN	4.856	0,2
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.737	0,2
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.397	0,6
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	5.797	0,3
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.538	0,1

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính (ha)	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính (%)
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.316	0,1
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.746	0,1
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67.643	3,1
7	Đất tôn giáo	TON	429	
8	Đất tín ngưỡng	TIN	94	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6.952	0,3
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50.194	2,3
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	171	0,0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42.721	2,0
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.166	0,1
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.382	0,2
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35.631	1,7
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	524	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	18	

Chi tiết theo nhóm đất như sau

1.Nhóm đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh đất nông nghiệp là 1.924.520ha chiếm 89,2% tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn tỉnh. Trong đó, bao gồm:

- Đất trồng cây hàng năm 493.049 ha, chiếm 22,8% tổng DTTN toàn tỉnh. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 120.965 ha, chiếm 5,6% tổng DTTN toàn tỉnh.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 372.083 ha, chiếm 17,2% tổng DTTN toàn tỉnh.

- Đất trồng cây lâu năm 495.063 ha, chiếm 22,9% tổng DTTN toàn tỉnh.

- Đất lâm nghiệp 925.090 ha, chiếm 42,9% tổng DTTN toàn tỉnh. Trong đó:

- + Đất rừng đặc dụng 112.204 ha, chiếm 5,2% tổng DTTN toàn tỉnh.
- + Đất rừng phòng hộ 291.003 ha, chiếm 13,5% tổng DTTN toàn tỉnh.
- + Đất rừng sản xuất 521.883 ha, chiếm 24,2% tổng DTTN toàn tỉnh.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh đất phi nông nghiệp là 190.865 ha, chiếm 8,8% tổng DTTN toàn tỉnh. Trong đó bao gồm:

- Đất ở 30.533 ha, chiếm 1,4% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 523 ha, chiếm 0,02% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất quốc phòng 13.336 ha, chiếm 0,6 % DTTN toàn tỉnh.
- Đất an ninh 4.856 ha, chiếm 0,2 % DTTN toàn tỉnh.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 3.737 ha, chiếm 0,2% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 12.397 ha, chiếm 0,6% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 67.643 ha, chiếm 3,1% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất cơ sở tôn giáo 429 ha, chiếm 0,02% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất tín ngưỡng 94 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 6.952 ha, chiếm 0,3% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất có mặt nước chuyên dùng 50.194 ha, chiếm 2,3% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất phi nông nghiệp khác 171 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN toàn tỉnh.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh đất chưa sử dụng là 42.721 ha, chiếm 2,0% tổng DTTN toàn tỉnh. Trong đó bao gồm:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1.166 ha, chiếm 0,1% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất bằng chưa sử dụng 5.382 ha, chiếm 0,2% tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất đồi núi chưa sử dụng 35.631 ha, chiếm 1,7 % tổng DTTN toàn tỉnh.
- Đất núi đá không có rừng cây 524 ha.
- Đất có mặt nước chưa sử dụng 18 ha.

VI. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI NĂM 2025

So sánh số liệu thống kê đất đai toàn tỉnh với năm 2024 thì có một số loại đất chính biến động chủ yếu sau đây:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.924.520	1.926.930	-2.409
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	493.049	494.099	-1.050
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120.965	121.353	-387
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372.083	372.746	-663
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	495.063	496.196	-1.133
3	Đất lâm nghiệp	LNP	925.090	925.598	-508
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.204	112.204	0
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	291.003	291.178	-175
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	521.883	522.216	-333
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.792	4.809	-18
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.834	2.593	240
6	Đất làm muối	LMU	181	181	0
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.512	3.453	59
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	190.865	188.365	2.500
1	Đất ở	OTC	30.533	30.248	285
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	21.017	20.971	45
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.516	9.277	239
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	523	525	-2
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	18.192	18.105	87
3.1	Đất quốc phòng	CQP	13.336	13.250	86
3.2	Đất an ninh	CAN	4.856	4.856	1
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.737	3.538	199

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.397	11.602	795
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67.643	66.445	1.197
7	Đất tôn giáo	TON	429	429	0
8	Đất tín ngưỡng	TIN	94	95	-1
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6.952	6.967	-15
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50.194	50.240	-46
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.619	15.607	13
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34.575	34.633	-58
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	171	171	0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42.721	42.812	-91
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.166	1.208	-42
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.382	5.430	-47
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35.631	35.632	-1
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	524	524	0
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	18	18	0

- Diện tích đất nông nghiệp giảm 2.409 ha
- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 2.500 ha
- Diện tích đất chưa sử dụng giảm 91 ha.

Do đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*** Tình hình biến động về các loại đất so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 (Chi tiết tại Biểu số 05).**

1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích năm 2024 là 1.926.930 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 1.924.520 ha, giảm 2.409 ha so với hiện trạng, trong đó:

1.1. Đất trồng cây hàng năm :

a. Đất trồng lúa : Diện tích năm 2024 là 121.353 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 120.965 ha, biến động giảm 387 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- Giảm 396 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 01 ha sang đất chăn nuôi tập trung; 15 ha sang đất ở tại nông thôn; 28 ha sang đất ở tại đô thị; 19 ha sang đất quốc phòng; 01 ha sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; 133 ha sang đất khu công nghiệp; 1 ha sang đất cụm công nghiệp; 177 ha sang đất công trình giao thông; 9 ha sang đất công trình thủy lợi; 1 ha sang đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; 9 ha sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; 2 ha sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt.

- Tăng 9 ha do lấy từ các loại đất khác gồm: 1 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; 1 ha từ đất trồng cây lâu năm; 7 ha từ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2024 là 372.746 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 372.083 ha, giảm 663 ha so năm 2024. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất gồm: 1 ha sang đất trồng lúa; 6 ha sang đất trồng cây lâu năm; 25 ha sang đất rừng sản xuất; 57 ha sang đất chăn nuôi tập trung; 1 ha sang đất nông nghiệp khác; 36 ha sang đất ở tại nông thôn; 32 ha sang đất ở tại đô thị; 11 ha sang đất quốc phòng; 1 ha sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; 1 ha sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; 1 ha sang đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; 87 ha sang đất khu công nghiệp; 35 ha sang đất cụm công nghiệp; 2 ha sang đất thương mại, dịch vụ; 265 ha sang đất công trình giao thông; 83 ha sang đất công trình thủy lợi; 10 ha sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; 9 ha sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt.

1.2. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2024 là 496.196 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 495.063 ha, biến động giảm 1.133 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Giảm 1.147 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 1 ha sang đất trồng lúa; 4 ha sang đất rừng phòng hộ; 3 ha sang đất rừng sản xuất; 187 ha sang đất chăn nuôi tập trung; 57 ha sang đất nông nghiệp khác; 82 ha sang đất ở tại nông thôn; 44 ha sang đất ở tại đô thị; 1 ha sang đất xây dựng trụ sở cơ quan; 31 ha sang đất quốc phòng; 1 ha sang đất an ninh; 30 ha sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; 9 ha sang đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; 254 ha sang đất

khu công nghiệp; 3 ha sang đất cụm công nghiệp; 4 ha sang đất thương mại, dịch vụ; 14 ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; 7 ha sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; 379 ha sang đất công trình giao thông; 5 ha sang đất công trình thủy lợi; 2 ha sang đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; 12 ha sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; 2 ha sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; 7 ha sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; 1 ha sang đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá.

Tăng 14 ha do lấy từ các loại đất khác gồm: 6 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; 3 ha từ đất rừng sản xuất; 2 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan; 1 ha từ đất công trình giao thông; 2 ha từ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng.

1.3. Đất lâm nghiệp

a. Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2024 là 112.204 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 112.204 ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

b. Đất rừng phòng hộ: Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2024 là 291.178 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 291.003 ha, biến động giảm 175 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Giảm 180 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 4 ha sang đất rừng sản xuất; 15 ha sang đất ở tại nông thôn; 1 ha sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; 108 ha sang đất khu công nghiệp; 47 ha sang đất công trình giao thông; 2 ha sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; 2 ha sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

Tăng 5 ha do lấy từ các loại đất khác gồm: 4 ha từ đất trồng cây lâu năm; 1 ha từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

c. Đất rừng sản xuất: Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2024 là 522.216 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 521.883 ha, biến động giảm 333 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Giảm 365 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 3 ha sang đất trồng cây lâu năm; 4 ha sang đất nông nghiệp khác; 10 ha sang đất ở tại nông thôn; 158 ha sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; 27 ha sang đất thương mại, dịch vụ; 69 ha sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; 80 ha sang đất công trình giao thông; 8 ha sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; 2 ha sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; 4 ha sang đất bằng chưa sử dụng.

Tăng 32 ha do lấy từ các loại đất khác gồm: 25 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; 3 ha từ đất trồng cây lâu năm; 4 ha từ đất rừng phòng hộ.

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2024 là 4.809 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 4.792 ha, giảm 18 ha so với năm 2024. Cụ thể giảm do chuyển sang các loại đất gồm: 4 ha sang đất công trình giao thông; 13 ha sang đất

do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê và một số loại đất khác.

1.5. Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích năm 2024 là 2.593 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 2.834 ha, biến động tăng 240 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- Giảm 7 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.
- Tăng 247 ha do lấy từ các loại đất khác gồm: 1 ha từ đất trồng lúa; 57 ha từ đất trồng cây hằng năm khác; 187 ha từ đất trồng cây lâu năm; 1 ha từ đất công trình giao thông; 2 ha từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.
- Trong năm tăng đất chăn nuôi tập trung để xây dựng các dự án chăn nuôi tập trung như dự án Gia Lợi, Gia Lai Phát (xã Ia Lâu);...

1.6. Đất làm muối: Diện tích năm 2024 là 181,4 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 181,4 ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

1.7. Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2024 là 3.453 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 3.512 ha, biến động tăng 59 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- Giảm 3 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 2 ha sang đất quốc phòng; 1 ha sang đất công trình giao thông.
- Tăng 62 ha do lấy từ các loại đất khác gồm: 1 ha từ đất trồng cây hằng năm khác; 57 ha từ đất trồng cây lâu năm; 4 ha từ đất rừng sản xuất..

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2024 là 188.365 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 190.865 ha, biến động tăng 2.500 ha so với năm 2024, trong đó:

2.1. Đất ở: Diện tích năm 2024 là 30.248 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 30.533 ha, biến động tăng 285 ha. Gồm:

a. Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2024 là 20.971 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 21.017 ha, biến động tăng 45 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Giảm 119 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 104 ha sang đất ở tại đô thị; 2 ha sang đất khu công nghiệp; 13 ha sang đất công trình giao thông.

Tăng 164 ha do lấy từ các loại đất khác gồm: 15 ha từ đất trồng lúa; 36 ha từ đất trồng cây hằng năm khác; 82 ha từ đất trồng cây lâu năm; 15 ha từ đất rừng phòng hộ; 10 ha từ đất rừng sản xuất; 1 ha từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; 1 ha từ đất công trình giao thông; 1 ha từ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; 1 ha từ đất bằng chưa sử dụng; 1 ha đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

b. Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2024 là 9.277 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 9.516 ha, biến động tăng 239 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Giảm 13 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 12 ha sang đất công trình giao thông; 1 ha sang đất có mặt nước chuyên dùng.

Tăng 252 ha do lấy từ các loại đất gồm: 28 ha từ đất trồng lúa; 33 ha từ đất trồng cây hằng năm khác; 44 ha từ đất trồng cây lâu năm; 104 ha từ đất ở tại nông thôn; 2 ha từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; 4 ha từ đất công trình giao thông; 2 ha từ đất công trình thủy lợi; 1 ha từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng; 2 ha từ đất nghĩa trang; 1 ha từ đất có mặt nước chuyên dùng; 3 ha từ đất bằng chưa sử dụng; 30 ha từ đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

Đất ở đô thị tăng chủ yếu do xây dựng các khu đô thị (Dự án Khu tái định cư Vân Hà, Dự án Phân khu A4 thuộc Khu đô thị mới Long Vân (phường Quy Nhơn Tây); Dự án Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý tại Khu kinh tế Nhơn Hội (phường Quy Nhơn Đông); Dự án của Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn (tại phường Quy Nhơn Tây và Quy Nhơn Bắc); Khu dân cư Phú Gia (Quy Nhơn Nam)...) và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2024 là 525 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 523 ha, biến động giảm 2 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Giảm 3 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 2 ha sang đất trồng cây lâu năm; 1 ha sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

Tăng 1 ha do lấy từ các loại đất khác gồm: 1 ha từ đất trồng cây lâu năm.

2.3. Đất quốc phòng, an ninh

a. Đất quốc phòng: Diện tích năm 2024 là 13.250 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 13.336 ha, biến động tăng 86 ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm do lấy từ các loại đất khác gồm: 19 ha từ đất trồng lúa; 11 ha từ đất trồng cây hằng năm khác; 31 ha từ đất trồng cây lâu năm; 2 ha từ đất nông nghiệp khác; 5 ha từ đất cụm công nghiệp; 4 ha từ đất công trình giao thông; 1 ha từ đất công trình thủy lợi; 1 ha từ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; 1 ha từ đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá; 12 ha từ đất bằng chưa sử dụng.

Diện tích đất quốc phòng tăng để xây dựng trụ sở Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Gia Lai (tại phường Quy Nhơn); nhà làm việc ban chỉ huy quân sự (xã An Lương); Dự án đầu tư cất cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại Khu sân bay cảng hàng không Phù Cát (phường An Nhơn, phường An Nhơn Bắc, xã Phù Cát...)

b. Đất an ninh: Diện tích năm 2024 là 4.855 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 4.856 ha, biến động tăng 1 ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm lấy từ đất cây lâu năm.

2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 là 3.581 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 3.738 ha, biến động tăng 199 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

d. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2024 là 1.974 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 2.015 ha, tăng 41 ha.

e. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2024 là 893 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 1.040 ha, tăng 147 ha.

Diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao tăng để xây dựng Sân golf Đak Đoa (Tập đoàn FLC) tại xã Đăk Đoa.

f. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Năm 2024 là 29 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 40 ha, tăng 12 ha.

2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: biến động tăng 795 ha so với năm 2024. Gồm:

a. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: biến động tăng 685 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

* Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2024 là 3.371 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 4.022 ha, tăng 650 ha. Diện tích tăng thêm do lấy từ: 133 ha đất trồng lúa; 87 ha đất trồng cây hằng năm khác; 254 ha đất trồng cây lâu năm; 108 ha đất rừng phòng hộ; 2 ha đất ở tại nông thôn; 3 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; 23 ha đất công trình giao thông; 3 ha đất công trình thủy lợi; 25 ha đất nghĩa trang; 4 ha đất mặt nước chuyên dùng; 8 ha đất bằng chưa sử dụng.

Đất khu công nghiệp tăng chủ yếu do xây dựng Khu công nghiệp Phù Mỹ (436,8 ha) tại xã Phù Mỹ Đông; Khu công nghiệp Bình Nghi (213,6 ha) tại xã Tây Sơn.

* Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2024 là 1.741 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 1.775 ha, biến động tăng 34 ha. Cụ thể như sau:

- Giảm 8 ha do chuyển sang: 5 ha đất quốc phòng; 3 ha đất công trình giao thông.

- Tăng 42 ha do lấy từ: 1 ha đất trồng lúa; 35 ha đất trồng cây hằng năm khác; 4 ha đất trồng cây lâu năm; 2 ha đất công trình giao thông.

- Đất cụm công nghiệp tăng chủ yếu do xây dựng Cụm Công nghiệp Đăk Pơ (xã Đăk Pơ); Cụm công nghiệp Bình Dương (xã Bình Dương); Cụm công nghiệp Nhơn Tân (xã An Nhơn Bắc); Cụm công nghiệp Vân Canh (xã Vân Canh)...

b. Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2024 là 2.511 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 2.538 ha, biến động tăng 28 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Giảm 14 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 12 ha đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; 1 ha đất công trình giao thông và các loại đất khác.

Tăng 42 ha do lấy từ các loại đất gồm: 2 ha đất trồng cây hằng năm khác; 4 ha đất trồng cây lâu năm; 27 ha đất rừng sản xuất; 1 ha đất đồi núi chưa sử dụng và các loại đất khác.

c. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2024 là 2.305 ha. Diện tích năm 2025 là 2.316 ha, tăng 11 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Thực giảm 4 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 3 ha đất khu công nghiệp; 1 ha đất công trình giao thông.

Thực tăng 15 ha do lấy từ các loại đất gồm: 14 ha đất trồng cây lâu năm; 1 ha đất công trình giao thông.

d. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2024 là 1.675 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 1.746 ha, biến động tăng 72 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

Tăng 77 ha do lấy từ: 7 ha đất trồng cây lâu năm; 69 ha đất rừng sản xuất.

Giảm 5 ha do chuyển sang: 1 ha đất rừng phòng hộ; 1 ha đất ở tại nông thôn; 2 ha đất ở tại đô thị; 1 ha đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng do khai thác mỏ: mỏ Hòn Quýt (xã Hội Sơn); mỏ Trọng Phát (xã An Nhơn Tây).

2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích năm 2024 là 67.643 ha; năm 2025 là 66445 ha, tăng 1.197 ha. Cụ thể:

a. Đất công trình giao thông: Diện tích năm 2024 là 35.993 ha; năm 2025 là 37.056 ha, tăng 1.043 ha.

Trong năm 2025, diện tích tăng để xây dựng các dự án như: Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku; Đường ven biển Mỹ Thành – Lại Giang; tuyến đường ven biển Lộ Diêu; Quốc lộ 19C,...

b. Đất công trình thủy lợi: Diện tích năm 2024 là 13.204 ha; năm 2025 là 13.310 ha, tăng 106 ha.

c. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích năm 2024 là 262 ha; năm 2025 là 266 ha, tăng 4 ha.

d. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích năm 2024 là 15.470 ha; năm 2025 là 15.471 ha, tăng 1 ha.

e. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2024 là 999 ha; năm 2025 là 1.042 ha, tăng 43 ha.

2.7. Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích năm 2024 là 429 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 429 ha, không thay đổi mục đích.

2.8. Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2024 là 95 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 95 ha, giảm 1 ha.

2.9. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích năm 2024 là 6.967 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 6.952 ha, biến động giảm 15 ha. Cụ thể như sau:

Tăng 22 ha do lấy từ các loại đất gồm: 2 ha đất trồng lúa; 9 ha đất trồng cây hàng năm khác; 7 ha đất trồng cây lâu năm; 2 ha đất rừng sản xuất; 1 ha đất công trình giao thông; 1 ha đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Giảm 37 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 1 ha đất ở tại nông thôn; 2 ha đất ở tại đô thị; 1 ha đất quốc phòng; 25 ha đất khu công nghiệp; 8 ha đất công trình giao thông; 1 ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2024 là 50.240 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 50.194 ha, giảm 46 ha.

2.11. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2024 là 171 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 171 ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2024 là 42812 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 42721 ha, giảm 91 ha. Gồm:

3.1. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai chưa giao, chưa cho thuê: giảm 42 ha.

3.2. Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích năm 2024 là 5.430 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 5.382 ha, biến động giảm 47 ha. Trong đó:

- Giảm 51 ha do chuyển sang các loại đất gồm: 1 ha sang Đất ở tại nông thôn; 3 ha sang Đất ở tại đô thị; 12 ha sang Đất quốc phòng; 8 ha sang Đất khu công nghiệp; 21 ha sang Đất công trình giao thông; 2 ha sang Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; 2 ha sang Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;

- Tăng 4 ha do lấy từ Đất rừng sản xuất.

3.3. Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích năm 2024 là 35.632 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 35.631 ha, giảm 1 ha. Do chuyển sang Đất thương mại, dịch vụ.

3.4. Núi đá không có rừng cây: Diện tích năm 2024 là 524 ha; hiện trạng sử dụng đất năm 2025 là 524 ha, không biến động mục đích sử dụng đất..

Nhìn chung, nhóm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tăng do chuyển từ nhóm đất chưa sử dụng sang. Các ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp bám sát quy hoạch sử dụng đất của địa phương để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

Phần V

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI, CHƯA THỐNG NHẤT VỀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

I. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Qua rà soát địa giới hành chính tỉnh Gia Lai trong năm thống kê đất đai năm 2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê năm 2024 sau sắp xếp đơn vị hành chính và thống nhất đường địa giới hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025 và Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

II. TÌNH HÌNH CHƯA THỐNG NHẤT VỀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Qua rà soát địa giới hành chính tỉnh Gia Lai trong năm thống kê đất đai năm 2025, tỉnh Gia Lai không có trường hợp chưa thống nhất về địa giới hành chính trong quá trình thực hiện thống kê đất đai năm 2025.

Phần VI

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (tỉnh và xã) đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo quản lý thống nhất, chặt chẽ và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Gia Lai đề xuất một số biện pháp chủ yếu như sau:

I. HOÀN THIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT VÀ QUY HOẠCH

1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về đất đai

Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về đất đai cho phù hợp với thực tiễn mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh theo phân cấp để cụ thể hóa quy định của cấp trên và đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

2. Tăng cường vai trò của quy hoạch sử dụng đất

Nâng cao chất lượng công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, để đáp ứng được tốc độ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nâng cao khả năng dự báo và tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất. Đảm bảo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất hợp lý để khai thác tối đa tiềm năng đất đai cho từng địa phương, từng giai đoạn phát triển, đồng thời đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch chuyên ngành.

Khai thác, sử dụng có hiệu quả các quỹ đất công, các quỹ đất để thực hiện dự án phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, trung tâm logistics, hình thành các vùng sản xuất, chế biến nông lâm nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ tạo chuyển biến tích cực trong quản lý, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất đai góp phần phát triển kinh tế xã hội.

II. NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ địa chính cấp xã

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ địa chính và quản lý đất đai cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu công việc tăng lên trong điều kiện không còn cấp huyện; đồng thời thường xuyên cập nhật kiến thức pháp luật, nghiệp vụ trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cho cán bộ quản lý đất đai cấp xã. - Khuyến khích đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ chuyên môn cao tham gia lĩnh vực đất đai; thực hiện luân chuyển, bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao năng lực thực thi.

2. Hiện đại hóa công tác quản lý đất đai

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất toàn tỉnh, liên thông từ cấp xã lên cấp tỉnh; triển khai bản đồ địa chính số và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, cập nhật biến động đất đai.

- Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, tích hợp dữ liệu đất đai với hệ thống quản lý quy hoạch, thuế, xây dựng, dân cư nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và giảm thủ tục hành chính. Tiếp tục thực hiện đăng ký đất đai và xây dựng, cập nhật, chỉnh lý, đồng bộ hoá cơ sở dữ liệu đất đai đảm bảo dữ liệu dùng chung "đúng, đủ, sạch, sống".

III. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra định kỳ và chuyên đề

- Tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu công nghiệp, khu du lịch và khu vực biên giới.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt đối với các khu vực có biến động sau sáp nhập địa giới hành chính, khu vực biên giới và các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất quy mô lớn; xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện.

- Tăng cường giám sát trách nhiệm của cán bộ địa chính cấp xã trong việc cập nhật, quản lý hồ sơ địa chính.

2. Xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm

- Áp dụng nghiêm các biện pháp xử phạt hành chính, cưỡng chế khôi phục hiện trạng đối với các trường hợp lấn chiếm, chuyển mục đích trái phép, xây dựng không phép.

- Xử lý nghiêm đối với cán bộ, công chức vi phạm, buông lỏng quản lý đất đai; cán bộ gây khó khăn, nhũng nhiễu trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp.

3. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng

- Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, đặc biệt tại các xã biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo đảm công khai, minh bạch và đồng thuận trong thực hiện chính sách đất đai.

- Tăng cường công khai thông tin quy hoạch sử dụng đất, quyết định giao đất, thu hồi đất và kết quả xử lý vi phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

IV. ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI

1. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông, tổ chức hội nghị, tập huấn, chuyên đề về pháp luật đất đai tại cơ sở.

- Xây dựng chuyên trang điện tử, ấn phẩm, video hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

2. Nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng đất bền vững

- Tuyên truyền về vai trò của đất đai trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và ổn định an ninh biên giới.

- Vận động người dân sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích; chủ động phối hợp với chính quyền trong công tác quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng và xây dựng nông thôn mới.

Việc tăng cường quản lý, sử dụng đất đai trong bối cảnh xây dựng chính quyền hai cấp tỉnh - xã là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển bền vững của tỉnh Gia Lai. Các biện pháp nêu trên nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phát huy tối đa nguồn lực đất đai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững và hiện đại hóa công tác quản lý đất đai trong thời kỳ mới.

V. VỀ KINH PHÍ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Để tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh đề nghị

trung ương bố trí nguồn lực hỗ trợ tỉnh thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo chủ trương “Đúng, đủ, sạch, sống”.

PHẦN VII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Công văn số 987/BNNMT-QLĐĐ ngày 29/01/2026 về việc thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 779/QLĐĐ-TKKTĐĐ ngày 20/3/2026 về việc đôn đốc thực hiện thống kê đất đai năm 2025. Trong quá trình thực hiện đã tận dụng triệt để nguồn nhân lực cũng như số liệu, tài liệu mới nhất, có độ tin cậy cao để phục vụ công tác thống kê đất đai.

Về phương pháp thực hiện và xử lý số liệu: Sử dụng bản đồ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 để đối soát từng khoanh đất và chỉnh lý các biến động theo từng loại đất, loại đối tượng quản lý, sử dụng; sau đó chỉnh lý, chuẩn hóa dữ liệu bản đồ theo quy định. Từ bản đồ kết quả kiểm kê đất đai đưa vào hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp số liệu của cấp xã và cấp tỉnh. Do vậy, sản phẩm được sự thống nhất chung và độ tin cậy chất lượng cao.

Về công nghệ thực hiện: Toàn bộ quy trình thực hiện nội nghiệp được xử lý đưa kết quả vào phần mềm chuyên ngành tổng hợp số liệu thành các biểu mẫu quy định. Sau khi số liệu được tổng hợp, kết quả được so sánh đối chiếu thông qua qua kiểm tra, rà soát sẽ được đưa vào phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai do Cục quản lý đất đai xây dựng trên Web, kết nối thông qua đường truyền Internet để báo cáo lên cấp trên; đồng thời xuất các biểu thống kê năm 2025 từ trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai để đảm bảo thống nhất số liệu giữa các cấp.

Trên cơ sở các quy định, áp dụng các phương pháp và công nghệ nêu trên, đã xác định tổng DTTN trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2025 là 2.158.107 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp 1.924.520 ha chiếm 89,2%; Đất phi nông nghiệp 190.865 ha chiếm 8,8%; Đất chưa sử dụng 42.721 ha chiếm 2%.

II. KIẾN NGHỊ

Để công tác thống kê đất đai được thực hiện chặt chẽ, chính xác; UBND tỉnh đề nghị Cục Quản lý đất đai tổ chức tập huấn chuyên sâu cho các cơ quan chức năng của tỉnh các quy định của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) để nắm

vững phương pháp thống kê và nội dung liên quan, thuận lợi trong công tác triển khai thực hiện.

Hiện nay, phần mềm chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cơ bản đáp ứng tốt công tác thống kê, kiểm kê đất đai; tuy nhiên, cũng còn hạn chế số lần gửi lên phần mềm (không quá 05 lần) làm chậm trễ trong việc tổng hợp số liệu. Do đó, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, khắc phục những tồn tại, hạn chế của phần mềm nêu trên để hoàn thiện việc tổng hợp số liệu kịp thời.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh đề Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (b/c);
- Cục Quản lý đất đai;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh
- Sở NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lưu VT, N_{1,4}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI ⁽¹⁾
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích	TS	2.158.107	1.458.682	805.501		63.855	343.723	17	230.540	547	407	4.820			9.272	699.425	355.874	258.246	80.099	5.205
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.924.520	1.353.517	774.982		37.495	329.250	7	197.548	446	4	4.513			9.272	571.003	244.565	251.985	70.690	3.762
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	493.049	448.082	376.707		20.709	42.399		8.264	2	1	1			44.966	27.774	13.848	3.080	264	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120.965	120.137	111.012		7.285	1.597		242			1			829	703	122	3		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	82.869	82.425	76.314		5.820	261		29			1			444	426	18	0		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.097	37.711	34.698		1.465	1.336		212						385	278	105	3		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372.083	327.946	265.695		13.425	40.802		8.022	2	1	0			44.137	27.070	13.726	3.077	264	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	495.063	476.334	349.415		15.013	28.517		82.942	443	3				18.728	10.753	6.216	1.754	6	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.204	13.418	75			11.822		1.522						98.786	5.132	71.070	22.584		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	291.003	148.818	126		332	142.060		6.299	1					142.184	41.555	94.880	5.525	224	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	521.883	255.612	43.154		708	104.183		93.807			4.512		9.248	266.271	159.293	65.964	37.746	3.268	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	322.475	135.346	5.083		3	75.179		54.386			680		14	187.129	95.148	52.361	36.355	3.265	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.792	4.743	3.844		646	110		142						48	41	6	1		
5	Đất chôn cất tập trung	CNT	2.834	2.834	27			1		2.806											
6	Đất làm muối	LMU	181	181	167		14									0	0				
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.512	3.494	1.467		72	158	7	1.766	0					23	18	17	1		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	190.865	90.598	30.518		26.312	3.853	10	29.093	102	403	307			100.267	88.323	1.701	8.801	1.443	
1	Đất ở	OTC	30.533	30.460	30.156			0		305						73	2	71			
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	21.017	21.014	20.946			0		68						3	0	2			
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.516	9.446	9.210					237						70	2	68			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	523	517			516	0								6	6				
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	18.192	18.192			18.192														
3.1	Đất quốc phòng	CQP	13.336	13.336			13.336														
3.2	Đất an ninh	CAN	4.856	4.856			4.856														
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.737	3.323			591	2.409	9	287	22		6			414	395	19	0		
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	225	155			113	34	1	3			5			69	68	1	0		
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	21	21			2	11	9		0										
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	263	262			1	253		7						1	1	0			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.015	2.007			26	1.938		43						8	3	5			
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.040	717			445	51		221			1			323	322	0			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	40	40			4	3		12	21										
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	1				0		1											
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2	1			0	1								1	1				
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	131	119			0	119	0		0					12	0	12			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.397	12.309	58		102	10		12.139						88	29	5	54		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	5.797	5.759			79			5.680						37	15		22		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.022	4.022			79			3.943											
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.775	1.738						1.738						37	15		22		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.538	2.508	18		3	3		2.484						30	11	5	14		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.316	2.312	40		18	0		2.254						4	3		1		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.746	1.730			3	7		1.720						17			17		
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67.643	16.715			800	827	0	14.826	80	6	177			50.927	42.409	614	7.602	302	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất											Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất								
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)		
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)												
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.036	3.539		186	635			2.667	51								33.498	30.694	559	2.001	244
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.310	1.780		7	122			1.651									11.530	11.251	24	255	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	37	27		0	4			23									10	10	0		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15	5		4	1												10	10			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	266	190		137	10	0	7	29	6	0							76	25	29	14	7
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	267	197		63	9			126									70	70			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15.471	10.130		0	5			10.125									5.341	56	0	5.284	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	25		0	1			24									0	0		0	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	174	141		120	12			9									33	33			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	1.042	681		283	29			193									360	261	1	48	50
7	Đất tôn giáo	TON	429	429								389	39										
8	Đất tín ngưỡng	TIN	94	93								8	85						1				1
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6.952	6.025		5.927	22			76									927	927		0	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50.194	2.389	287	165	585			1.352									47.805	44.530	993	1.143	1.140
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.619	1.378	287	94	38			959									14.242	12.531	32	1.040	639
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34.575	1.011		72	546			393									33.563	31.999	961	103	501
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	171	146	18	18	0			109									25	25		1	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42.721	14.567		48	10.620			3.899									28.155	22.986	4.560	608	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.166	23		23													1.143	818	325		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.382	1		0				1									5.381	5.379	3		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35.631	14.543		25	10.620			3.898									21.088	16.248	4.232	608	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	524																524	523	0		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	18																18	18			

Ngày..... tháng năm 2026

Đơn vị lập biểu
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Sơn

Ngày tháng năm 2026
Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽²⁾
GIÁM ĐỐC

Cao Thanh Thương

Ngày tháng năm 2026
TM. Ủy ban nhân dân
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

⁽¹⁾ Trường hợp địa phương có khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính và tên biểu tại ⁽¹⁾ bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA THỐNG NHẤT ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH". Trường hợp địa phương có khu vực chưa được xác định trong hồ sơ địa giới của đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính thực tế đang quản lý khu vực đó thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa được xác định và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI".

⁽²⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Biểu 02/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2025)

Tỉnh: Tỉnh Gia Lai

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất										Số lượng người được giao quản lý đất					
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số	TS	2.916.186	2.676.808		207.644	6.048	10	19.799	49	922	2.124			878	1.291	268	296	49
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.050.025	1.879.099		162.711	2.695	1	4.100	25	39	19			878	339	96	15	8
1	Đất trồng lúa	LUA	882.372	804.387		77.791	132		27			6				27	2		
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	605.035	534.307		70.329	196		112		11	1				69	8	1	1
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	506.181	491.683		13.379	143		855	23	28				1	56	12	1	
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	257	31			68		139							12	6	1	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.787	97		42	1.305		246	1						57	37		2
6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.263	24.587		188	666		1.789			12			875	100	29	12	5
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18.036	17.108		716	176		25							10	1		
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	70	21			1		48										
9	Đất làm muối	LMU	1.904	1.738		165										1			
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.120	5.140		101	8	1	859	1					2	7	1		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	865.614	797.709		44.929	3.173	9	15.686	24	883	2.105				738	74	243	41
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	458.758	458.731					23							1	3		
2	Đất ở tại đô thị	ODT	343.884	337.811					6.067							1	5		
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	727			718	2									7			
4	Đất quốc phòng	CQP	627			627													
5	Đất an ninh	CAN	300			300													
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.860			556	3.081	8	65	6		62				76	5	1	
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	390			219	74	1	4			62				29		1	
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	15			2	8	4		1									
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	389			5	374		7							3			
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.343			19	2.276		42							2	4		
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	401			296	57		7							40	1		
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22			13	4		4	1									
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2				1		1										
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	5			1	3									1			
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	293			1	284	3		4						1			
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.070	162		20	3		6.869							2	6	8	
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	460						460										
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.954						1.952										2
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.874	110		6	2		1.747							2	6	1	
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.236	52		6			2.176										2
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	546			8	1		534										3
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.742			1.692	72	1	2.547	18		733				392	42	226	19
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	709			10	25		403	3						169	21	68	10
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	311			5	7		60							105	7	127	
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	94			2	13		70							9			
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11			3	2									6			
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	217			163	4	1	2	15		3				10	4	12	3
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	70			34	3		24							9			
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.284			1	4		1.271							1	1	6	
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	310			2	3		302							2		1	
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	288			244	6		15							23			
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2.448			1.228	5		400			730				58	9	12	6
9	Đất tôn giáo	TON	857								774	83							
10	Đất tín ngưỡng	TIN	1.340								109	1.227							4
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	41.047			41.001	1		5							40			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất										Số lượng người được giao quản lý đất					
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.025	862		3	7			41						100	3	7	2
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	154			3	6			6						113	10		16
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	223	143		9	1			63						6		1	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	547			4	180			13						214	98	38	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	112			1										34	77		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	96			1				1						92	2		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	323			2	180			12						73	18	38	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	15													14	1		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	1													1			

Ngày tháng năm 2026

Đơn vị lập biểu
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Sơn

Ngày tháng năm 2026
Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽¹⁾
GIÁM ĐỐC

Cao Thanh Thương

Ghi chú: ⁽¹⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

Phường Pleiku	Xã Canh Liên	Xã Văn Canh	Xã Tuy Phước Tây	Xã Tuy Phước Đông	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước	Phường An Nhơn Nam	Xã An Nhơn Tây	Phường An Nhơn Đông	Phường An Nhơn Bắc	Phường An Nhơn	Phường Bình Định	Xã Xuân An	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Phù Cát	Xã Bình Phú	Xã Bình An	Xã Bình Khê	Xã Bình Hiệp	Xã Tây Sơn	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Phù Mỹ Nam	Xã An Lương	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phù Mỹ Bắc	
(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)	
2.502	32.239	21.400	6.881	6.066	3.703	5.337	6.005	7.550	1.721	3.195	3.462	2.516	6.761	8.706	18.234	8.396	20.101	8.097	15.186	16.123	9.770	8.889	13.391	32.795	16.600	8.510	6.657	8.562	10.098	
978	32.002	20.664	4.417	3.980	2.637	2.692	4.161	5.934	1.114	2.249	1.952	1.434	5.561	6.843	16.647	5.912	18.782	4.277	13.041	13.572	7.637	8.102	12.481	31.057	15.824	6.844	4.122	5.679	8.746	
364	220	1.869	1.883	2.980	2.566	2.198	1.590	1.353	925	1.857	1.479	1.235	2.281	3.305	2.215	2.915	2.041	2.624	2.984	3.983	2.003	1.673	999	2.191	626	4.113	1.663	1.947	3.284	
326	198	161	1.192	2.616	2.054	1.771	1.163	1.013	813	1.681	1.192	933	1.434	1.428	752	1.453	1.056	1.607	721	1.441	1.191	295	503	327	118	1.834	804	1.098	1.395	
303	0	28	910	2.615	2.051	1.768	1.142	974	813	1.672	1.117	933	1.346	1.064	614	1.180	758	1.531	416	1.034	1.121	269	479	147	92	1.712	752	901	1.205	
24	198	132	282	1	4	2	21	39	0	9	75	0	88	364	138	273	297	76	306	407	70	26	24	180	27	122	52	197	190	
38	22	1.709	692	364	511	428	427	340	112	176	287	302	847	1.877	1.463	1.462	985	1.017	2.263	2.542	812	1.378	496	1.864	507	2.279	859	849	1.889	
609	481	1.209	193	96	1	37	613	695	180	310	462	197	468	1.961	1.483	785	1.047	798	988	770	654	1.064	807	1.531	640	569	720	588	732	
0	31.281	17.581	2.285	183	69	228	1.918	3.586	0	82	0	0	2.812	1.472	12.824	2.192	15.688	848	8.962	8.788	4.940	5.302	10.663	27.329	14.554	2.161	1.155	2.999	4.629	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.589	0	0	0	0	0	0	0	210	0	0	0	0	0	0
0	7.218	8.564	188	126	0	18	0	1.419	0	0	0	0	1.121	489	9.216	290	11.747	85	1.674	6.174	1.137	1.924	8.030	20.235	7.803	958	665	2.293	2.605	
0	24.062	9.016	2.097	56	69	210	1.918	2.168	0	82	0	0	1.691	982	3.608	313	3.941	763	7.288	2.613	3.803	3.377	2.634	6.884	6.751	1.202	490	706	2.024	
0	14.189	1.349	0	0	0	0	21	627	0	0	0	0	58	16	975	0	1.330	0	2.487	59	1.038	1.151	1.446	5.515	1.910	38	0	73	68	
4	0	0	7	720	0	223	0	7	0	0	0	0	0	0	0	2	4	9	0	0	21	11	2	3	0	476	144	100	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	116	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107	0	0
1	20	5	49	1	2	6	40	292	9	0	10	2	0	101	8	15	6	2	97	32	40	43	0	4	0	1	1	1	0	
1.264	237	724	2.282	1.978	1.033	2.460	1.496	1.460	591	862	1.256	1.016	1.010	1.659	1.351	2.373	1.190	3.735	1.846	2.457	2.084	683	726	1.542	728	1.552	2.100	2.493	1.245	
540	21	93	236	287	248	412	165	125	165	198	278	262	191	198	95	313	163	256	193	196	324	119	74	75	85	199	194	258	168	
0	21	93	236	281	248	282	0	125	0	0	0	0	191	198	95	313	163	256	193	196	324	119	74	75	85	199	194	258	168	
540	0	0	0	6	0	130	165	0	165	198	278	262	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	0	5	1	1	1	7	4	1	16	2	2	4	1	2	1	8	2	3	2	3	7	2	2	2	6	1	1	2	4	
100	0	3	1.147	4	66	34	124	80	2	29	63	1	0	162	97	1.048	0	2.124	83	673	2	7	0	0	5	0	1	5	1	
99	0	2	1.146	4	65	32	124	80	2	29	63	0	0	162	97	1.047	0	2.124	83	673	1	7	0	0	4	0	0	5	1	
1	0	1	1	1	1	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0
63	5	26	13	21	18	35	15	20	13	19	27	31	15	34	12	36	16	25	15	23	50	13	9	11	25	17	18	23	19	
11	0	4	0	1	0	1	0	1	1	1	2	7	1	0	0	2	3	1	2	1	10	0	1	1	4	1	0	1	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	0	2	0	1	0	3	0	1	2	0	1	1	1	5	1	3	0	0	1	1	4	1	1	0	3	0	1	1	0	
26	3	16	10	19	13	26	12	11	7	12	19	18	11	23	7	23	10	17	11	16	29	7	5	7	11	14	12	18	15	
7	1	3	2	1	4	5	2	4	1	6	6	3	2	6	1	3	8	2	6	1	5	6	4	1	2	6	2	4	3	3
0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	
185	0	80	166	6	5	204	474	245	20	6	100	50	121	266	71	47	45	95	120	55	520	57	1	0	4	93	284	484	4	
153	0	50	52	0	0	0	271	104	5	0	79	14	55	177	0	31	11	82	79	49	443	36	0	0	0	41	0	446	0	
153	0	0	0	0	0	0	238	0	0	0	0	0	0	177	0	0	0	0	0	0	214	0	0	0	0	0	437	0	0	
0	0	50	52	0	0	0	33	104	5	0	79	14	55	0	0	31	11	82	79	49	229	36	0	0	41	0	9	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	0	1	3	1	99	2	4	9	2	4	17	1	2	0	3	11	1	1	0	6	2	0	0	3	11	1	2	3	
20	0	30	86	3	3	56	120	39	7	3	11	16	3	34	7	8	13	2	18	2	40	19	0	0	29	248	1	1	1	
0	0	0	27	0	1	49	81	98	0	0	6	2	62	53	69	6	10	9	23	4	31	0	0	0	12	34	35	0	0	
254	47	139	372	557	342	662	367	766	231	354	403	349	278	696	316	548	420	614	568	1.177	562	214	154	794	484	742	415	689	579	
228	30	130	278	323	185	422	264	177	198	278	264	247	192	495	285	421	279	307	369	427	372	106	57	139	153	507	318	270	256	
11	0	4	80	221	139	153	109	554	39	142	88	63	64	119	29	113	101	279	134	741	146	101	93	10	287	171	87	87	314	
0	0	0	2	0	1	4	2	2	0	0	3	3	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	1	0	0	11	4	0	12	0	5	14	1	1	0	0	0	30	6	5	3	12	0	0	0	10	0	0	1	2	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29	12	0	0	0	1	0	0	8	2	0	0	0	0	0	0	0	0
0	16	0	5	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	62	0	2	8	13	57	0	8	0	1	643	29	56	1	322	0	
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	
1	0	0	1	3	2	4	2	1	1	3	3	2	2	3	1	3	1	2	1	1	4									

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh: Tỉnh Gia Lai

Đơn vị tính diện tích: ha

Đơn vị tính diện tích: ha

Xã Bình Dương	Xã Phù Mỹ	Xã Kim Sơn	Xã Ân Tường	Xã Ân Hào	Xã Hoài Ân	Phường Hoài Nhơn Nam	Phường Hoài Nhơn Đông	Phường Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn Tây	Phường Hoài Nhơn Bắc	Phường Bồng Sơn	Phường Tam Quan	Xã An Hòa	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã An Lão	Phường Quy Nhơn Đông	Phường Quy Nhơn Nam	Phường Quy Nhơn Tây	Phường Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có) (2)
(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
6.581	5.447	20.270	22.476	9.546	11.572	3.767	6.436	4.032	7.815	8.945	8.111	2.982	10.101	30.612	19.619	10.387	8.197	3.636	11.863	2.178	2.371	
5.112	4.483	18.629	21.668	8.625	10.403	2.845	5.085	2.811	6.891	7.563	6.778	2.281	9.365	30.301	18.423	9.512	1.295	2.666	10.096	142	1.081	
2.558	2.248	765	1.126	1.011	1.826	1.161	1.209	1.185	1.474	1.619	1.351	833	1.767	549	650	883	388	32	736	0	607	
1.238	876	440	826	684	1.494	749	916	626	883	1.029	925	564	344	114	343	434	323	0	377	0	320	
868	747	306	673	642	1.138	687	777	545	849	990	877	541	328	47	342	385	290	0	213	0	270	
370	129	133	154	41	356	61	139	82	34	39	47	23	16	67	1	49	33	0	164	0	50	
1.320	1.372	326	300	327	332	412	293	559	591	590	426	269	1.422	435	307	448	66	32	359	0	287	
656	457	886	1.305	716	1.681	816	741	1.074	726	895	799	436	711	321	892	828	734	648	542	17	93	
1.896	1.777	16.974	19.235	6.882	6.861	844	3.052	502	4.688	4.949	4.593	977	6.887	29.428	16.876	7.792	40	1.986	8.764	96	373	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.665	0	0	0	1.622	0	0	0	
1.027	862	9.333	5.416	1.149	4.120	398	759	139	2.289	1.310	1.101	93	4.684	1.757	13.903	3.711	40	350	5.537	96	373	
869	915	7.641	13.819	5.733	2.741	447	2.292	363	2.399	3.639	3.492	884	2.203	5.006	2.973	4.082	0	14	3.227	0	0	
0	0	1.669	3.757	1.068	344	0	0	0	2	98	1.883	0	373	3.114	376	1.046	0	0	7	0	0	
1	1	0	2	3	17	2	82	49	1	100	0	35	0	1	3	3	130	0	2	29	7	
0	0	0	0	13	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	0	3	0	1	10	21	0	0	2	0	35	0	0	2	2	5	2	0	52	0	1	
1.344	891	1.628	807	918	1.169	906	1.187	1.140	902	1.350	1.296	685	659	286	1.111	812	5.288	911	1.728	1.709	1.224	
160	180	96	140	133	220	222	267	315	207	291	364	194	107	17	65	105	395	241	160	280	281	
160	180	96	140	133	220	0	0	0	0	0	0	0	107	17	65	105	0	0	0	0	0	
0	0	0	0	0	0	222	267	315	207	291	364	194	0	0	0	0	395	241	160	280	281	
2	6	1	1	2	5	3	1	2	1	2	6	1	1	1	1	6	4	3	1	16	1	
0	46	983	0	0	13	31	0	4	30	0	3	0	0	0	22	97	3	32	303	51	65	
0	45	94	0	0	12	31	0	4	30	0	0	0	0	0	21	95	1	28	286	45	61	
0	1	890	0	0	1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	2	2	3	17	7	3	
31	35	11	24	17	34	17	26	26	14	26	31	19	14	8	8	24	71	102	54	36	62	
1	3	1	2	2	7	0	2	0	0	1	6	1	1	0	1	3	1	4	15	3	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	4	0	0	0	0	0	1	11	4	1	4	3	0	0	0	2	2	38	0	9	8	
23	18	6	14	13	20	13	17	11	8	18	16	8	10	1	5	13	26	30	31	18	38	
6	9	5	8	2	7	4	7	4	1	6	3	7	2	2	2	5	39	0	1	4	1	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	2	0	10	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	4	0	0	0	4	0	2	6	
67	40	1	1	12	13	97	18	82	29	74	61	47	60	0	1	11	2.604	198	523	59	208	
45	19	0	0	1	7	79	13	64	18	14	41	39	14	0	0	10	1.304	8	217	0	169	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.258	0	196	0	169	
45	19	0	0	1	7	79	13	64	18	14	41	39	14	0	0	10	46	8	21	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	3	0	0	1	2	0	1	1	1	3	4	1	0	0	1	0	1.231	184	3	53	21	
5	19	1	1	3	5	17	2	7	3	21	7	7	0	0	0	1	69	6	163	7	18	
16	0	0	0	7	0	1	2	10	8	36	8	0	46	0	0	0	0	0	140	0	0	
437	344	79	168	194	412	344	404	473	430	622	485	286	219	65	754	215	710	257	421	363	385	
279	260	64	99	115	329	283	342	266	450	284	207	130	55	171	176	500	191	318	276	253		
83	77	13	44	77	58	119	107	109	155	147	186	67	71	3	572	33	33	9	32	5	24	
0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	0	0	1	0	9	0	7	10	1	8	1	5	0	0	0	2	0	0	0	2	1	
9	0	0	0	0	5	0	1	1	0	0	8	0	1	0	0	0	9	0	49	0	4	
53	0	0	23	0	1	0	0	0	1	1	1	1	11	7	1	0	67	1	2	0	39	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	
2	3	1	1	2	2	1	1	2	1	2	1	1	1	0	0	2	3	2	2	4	2	
4	4	1	0	0	6	3	4	9	7	14	3	5	3	0	9	2	97	54	18	73	60	
3	3	1	0	1	1	2	2	2	1	3	3	2	0	0	0	0	8	5	5	9	6	
4	2	1	0	0	1	1	3	1	1	3	2	2	0	0	0	0	2	0	2	1	2	
82	92	16	40	80	56	74	116	125	101	102	93	78	72	12	41	50	59	26	97	11	49	
558	143	439	432	480	414	114	351	110	88	227	249	55	184	183	220	304	1.432	47	162	883	166	
535	64	32	111	86	237	14	18	16	16	57	8	7	5	2	7	30	2	44	61	826	63	
23	79	406	320	394	176	100	333	94	72	170	241	48	179	180	213	273	1.430	4	101	57	103	
0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
125	73	13	0	2	0	16	164	81	22	31	37	16	77	25	85	63	1.614					

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2025)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất															
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)							
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
					(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)				
	Tổng diện tích	TS	2.158.107	100	805.501	37			63.855	3	343.723	16	17	0	230.540	11	547	0	407	0	4.820	0					9.272	0	355.874	16	258.246	12	80.099	4	5.205	0				
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.924.520	89	774.982	40			37.495	2	329.250	17	7	0	197.548	10	446	0	4	0	4.513	0					9.272	0	244.565	13	251.985	13	70.690	4	3.762	0				
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	493.049	23	376.707	76			20.709	4	42.399	9			8.264	2	2	0	1	0		0						27.774	6	13.848	3	3.080	1	264	0					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120.965	6	111.012	92			7.285	6	1.597	1			242	0													703	1	122	0	3	0						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	82.869	4	76.314	92			5.820	7	261	0			29	0													426	1	18	0	0	0						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.097	2	34.698	91			1.465	4	1.336	4			212	1													278	1	105	0	3	0						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372.083	17	265.695	71			13.425	4	40.802	11			8.022	2	2	0	1	0	0								27.070	7	13.726	4	3.077	1	264	0				
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	495.063	23	349.415	71			15.013	3	28.517	6			82.942	17	443	0	3	0		0					0	10.753	2	6.216	1	1.754	0	6	0					
3	Đất lâm nghiệp	LNP	925.090	43	43.354	5			1.041	0	258.065	28			101.628	11	1	0			4.512	0					9.248	1	205.981	22	231.914	25	65.855	7	3.492	0				
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.204	5	75	0					11.822	11			1.522	1													5.132	5	71.070	63	22.584	20						
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	291.003	13	126	0			332	0	142.060	49			6.299	2	1	0											41.555	14	94.880	33	5.525	2	224	0				
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	521.883	24	43.154	8			708	0	104.183	20			93.807	18					4.512	1					9.248	2	159.293	31	65.964	13	37.746	7	3.268	1				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	322.475	15	5.083	2			3	0	75.179	23			54.386	17					680	0					14	0	95.148	30	52.361	16	36.355	11	3.265	1				
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.792	0	3.844	80			646	13	110	2			142	3												41	1	6	0	1	0							
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.834	0	27	1					1	0			2.806	99																								
6	Đất làm muối	LMU	181	0	167	92			14	8																		0	0											
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.512	0	1.467	42			72	2	158	5	7	0	1.766	50	0	0									23	1	17	0	1	0								
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	190.865	9	30.518	16			26.312	14	3.853	2	10	0	29.093	15	102	0	403	0	307	0						88.323	46	1.701	1	8.801	5	1.443	1					
1	Đất ở	OTC	30.533	1	30.156	99					0	0			305	1												2	0	71	0									
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	21.017	1	20.946	100					0	0			68	0												0	0	2	0									
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.516	0	9.210	97									237	2												2	0	68	1									
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	523	0					516	99	0	0																6	1											
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	18.192	1					18.192	100																														
3.1	Đất quốc phòng	CQP	13.336	1					13.336	100																														
3.2	Đất an ninh	CAN	4.856	0					4.856	100																														
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.737	0					591	16	2.409	64	9	0	287	8	22	1			6	0						395	11	19	0	0	0							
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	225	0					113	50	34	15	1	0	3	1					5	2						68	30	1	1	0	0							
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	21	0					2	7	11	52	9	40																										
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	263	0					1	0	253	96			7	3												1	0	0	0									
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.015	0					26	1	1.938	96			43	2												3	0	5	0									
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.040	0					445	43	51	5			221	21					1	0						322	31	0	0									
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	40	0					4	11	3	7			12	29	21	53																						
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1								0	1			1	99																								
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2	0					0	5	1	30																1	65											
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																						
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	131	0							119	91	0	0			0	0										0	0	12	9									
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.397	1	58	0			102	1	10	0			12.139	98												29	0	5	0	54	0							
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	5.797	0					79	1					5.680	98												15	0			22	0							

